

UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CÔNG KHAI

I. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			ThS	ĐH	CĐ	TC	Không qua ĐT
	Tổng số CN-GV-NV	33	04	25	01	01	02
I	Giáo viên	26	02	23	01		
1	Nhà trẻ	6	01	5			
2	Mẫu giáo	20	01	18	01		
II	Cán bộ quản lý	3	01	02			
1	Hiệu trưởng	1	01				
2	Phó hiệu trưởng	2		02			
III	Nhân viên	4	01			01	02
1	Nhân viên kế toán	01	01				
2	Nhân viên y tế	01				01	
3	Bảo vệ	02					02

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp							
			Tốt	Tỷ lệ(%)	Khá	Tỷ lệ (%)	Trung bình	Tỷ lệ	Kém	Tỷ lệ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý	29	24	82,8	5	17,2				
I	Giáo viên	26	21	76,9	5	19,2				
1	Nhà trẻ	06	02	33,3	04	66,7				
2	Mẫu giáo	20	19	95	01	5				
II	Cán bộ quản lý	3	3	100						
1	Hiệu trưởng	1	1	33.3						
2	Phó hiệu trưởng	2	2	66.7						

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

STT	Nội dung	Tổng số	Hoàn thành bồi dưỡng			
			Đạt	Tỷ lệ (%)	Chưa đạt	Tỷ lệ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33	33	100	0	0
I	Giáo viên	26	26	100	0	0
1	Nhà trẻ	06	06	100	0	0
2	Mẫu giáo	20	20	100	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	3	100	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	100	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	2	100		
III	Nhân viên	04	04	100		
1	Nhân viên kế toán	1	1	100		
2	Nhân viên y tế	1	1	100		
3	Bảo vệ.	2	2	100		

UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CÔNG KHAI
II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

1. DIỆN TÍCH KHUÔN VIÊN

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

STT	Nội dung	Đơn vị tính: (diện tích/phòng)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Tổng diện tích khu đất xây dựng trường	2.961m ²	Đảm bảo
1	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	9,3m ²	Đảm bảo
II	Số điểm trường	0	
III	Tổng diện tích đất toàn trường	2.961m ²	
IV	Tổng diện tích sân chơi	1.212m ²	
	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	3,8m ²	Đạt so với yêu cầu
V	Tổng diện tích một số loại phòng	0	
1	Phòng sinh hoạt chung	1.688m ² /12 phòng	Đạt so với yêu cầu
2	Phòng vệ sinh	210m ²	Đạt so với yêu cầu
3	Phòng giáo dục thể chất	50,5m ²	Đạt so với yêu cầu
4	Phòng giáo dục nghệ thuật	77,35m ²	Đạt so với yêu cầu
5	Phòng tin học	50,5m ²	Đạt so với yêu cầu
6	Phòng thư viện	50,5m ²	Đạt so với yêu cầu
VI	Các nhóm phòng		
1	Văn phòng trường	74,3m ²	Đạt so với yêu cầu
2	Phòng Hiệu trưởng	24m ²	Đạt so với yêu cầu
3	Phòng phó Hiệu trưởng	24m ²	Đạt so với yêu cầu
4	Phòng họp	24m ²	Đạt so với yêu cầu
5	Phòng hành chính – quản trị	23,59m ²	Đạt so với yêu cầu
6	Phòng y tế	23,59m ²	Đạt so với yêu cầu

7	Khu vực bếp	74,3m ²	Đạt so với yêu cầu			
8	Phòng bảo vệ	10,3m ²	Đạt so với yêu cầu			
9	Nhà xe	117m ²	Đạt so với yêu cầu			
10	Sân chơi	1.212m ²	Đạt so với yêu cầu			
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)					
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12/12				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0				
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	10				
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	48				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)					
1	Đồ chơi tự làm	12	02 bộ/lớp			
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		12		0,6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CÔNG KHAI

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục và báo cáo kết quả đảm bảo theo từng tiêu chí.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài 5 năm tiếp theo và hàng năm

- Nhà trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2 và đạt chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo QĐ số 318/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CÔNG KHAI

IV. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TÍCH HỢP

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

- Nhà trường đã tổ chức họp đồng liên kết với trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên 1 tỉnh Điện Biên cho trẻ mẫu giáo làm quen với Tiếng Anh theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT về việc phê duyệt Thông tư ban hành chương trình Làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo.

Hiện nay đang sử dụng bộ tài liệu tiếng Anh Amanda and Friends (3 cấp độ cho trẻ 3-6 tuổi), tổng số có 6 cuốn, tài liệu đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại Quyết định số 2823/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2022.

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt, tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo./.

UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CÔNG KHAI

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học

- Ngay từ đầu năm học nhà trường đã xây dựng và triển khai các nội dung sau:
 - + Thông báo số 04/TB – TrMN 20/10 ngày 03 tháng 6 năm 2025 của trường mầm non 20/10 về công tác tuyển sinh huy động trẻ ra lớp năm học 2025 – 2026;
 - + Kế hoạch số 17/KH – TrMN 20/10 ngày 17 tháng 9 năm 2025 của trường mầm non 20/10 về Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025 – 2026;
 - + Quy chế số 14/QCPH – TrMN20/10 BD DCMHS – UBND ngày 28/10/2025 về phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội.
 - + Quyết định số 41/QĐ – TrMN 20/10 ngày 22 tháng 9 năm 2025 của trường mầm non 20/10 về Công khai thực đơn ăn bán trú năm học 2025 – 2026;

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

TT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số trẻ em	349	330
2	Tổng số lớp	12	12
	Trong đó: Mẫu giáo	10	9
	Nhà trẻ	2	3
3	Số trẻ học 2 buổi trên ngày	349	330

4	Số trẻ ăn bán trú	349	330
5	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ.	349	330
	Trong đó: Mẫu giáo	284	253
	Nhà trẻ	65	77
6	Kết quả thực hiện phổ cập GDMNTE5T	115/115	108/108
7	Số trẻ khuyết tật	0	0
	+ Hòa nhập	0	0
	+ Không hòa nhập	0	0